

QUYẾT ĐỊNH
Về việc giao chỉ tiêu Chấp hành viên năm 2018

BỘ TRƯỞNG BỘ TƯ PHÁP

Căn cứ Luật Thi hành án dân sự ngày 14 tháng 11 năm 2008; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi hành án dân sự ngày 25 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 96/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tư pháp;

Căn cứ Nghị định số 62/2015/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thi hành án dân sự;

Căn cứ Nghị định số 24/2010/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2010 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-BTP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn một số nội dung quản lý công chức, viên chức, người lao động thuộc hệ thống tổ chức thi hành án dân sự;

Xét đề nghị của Tổng Cục trưởng Tổng cục Thi hành án dân sự,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao chỉ tiêu Chấp hành viên năm 2018 đối với cơ quan Thi hành án dân sự các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thuộc Tổng cục Thi hành án dân sự Bộ Tư pháp (có Danh sách đính kèm).

Điều 2. Căn cứ chỉ tiêu Chấp hành viên được giao, Tổng cục Thi hành án dân sự có trách nhiệm tham mưu giúp Bộ trưởng Bộ Tư pháp thực hiện việc bổ nhiệm đủ số lượng Chấp hành viên cho cơ quan Thi hành án dân sự các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ, Tổng Cục trưởng Tổng cục Thi hành án dân sự, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan thuộc Bộ Tư pháp chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thứ trưởng Trần Tiến Dũng;
- Cục THADS các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Lưu: VT, TCTHADS.

BỘ TRƯỞNG



Lê Thành Long



BỘ TƯ PHÁP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH GIAO CHỈ TIÊU CHẤP HÀNH VIÊN NĂM 2018
ĐỐI VỚI CÁC CƠ QUAN THI HÀNH ÁN DÂN SỰ ĐỊA PHƯƠNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 453/QĐ-BTP ngày 16 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc giao chỉ tiêu Chấp hành viên năm 2018)

STT	Đơn vị	Số đơn vị hành chính cấp huyện	Số biên chế được giao năm 2017	Tỷ lệ Chấp hành viên trên tổng biên chế được giao
1	2	3	4	5
NHÓM 1				
1	Tỉnh Bình Dương	9	160	53%
2	Tỉnh Tây Ninh	9	178	53%
3	Tỉnh Long An	15	204	53%
4	Tỉnh Đồng Nai	11	200	53%
5	Tỉnh Bến Tre	9	130	53%
6	Tỉnh Tiền Giang	11	201	53%
7	Tỉnh Bình Phước	11	130	53%
8	TP. Hồ Chí Minh	24	646	53%
9	Tỉnh Cà Mau	9	140	53%
10	Tỉnh Trà Vinh	9	117	53%
11	Tỉnh Bạc Liêu	7	102	53%
12	TP. Cần Thơ	9	127	53%
13	Tỉnh Khánh Hòa	8	119	53%
14	Tỉnh Bình Thuận	10	135	53%
15	Tỉnh Kiên Giang	15	182	53%
16	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	8	122	53%
17	Tỉnh Đồng Tháp	12	173	53%
18	TP. Hà Nội	30	519	53%
NHÓM 2				
19	Tỉnh Vĩnh Long	8	122	50%
20	TP. Đà Nẵng	7	123	50%
21	Tỉnh Sóc Trăng	11	132	50%
22	Tỉnh An Giang	11	158	50%
23	Tỉnh Hậu Giang	8	104	50%
24	Tỉnh Bắc Giang	10	136	50%
25	TP. Hải Phòng	15	203	50%
26	Tỉnh Lâm Đồng	12	160	50%
27	Tỉnh Đắk Lắk	15	197	50%
28	Tỉnh Thái Nguyên	9	128	50%
29	Tỉnh Gia Lai	17	174	50%

30	Tỉnh Phú Yên	9	110	50%
31	Tỉnh Hải Dương	12	138	50%
32	Tỉnh Nghệ An	21	245	50%
33	Tỉnh Vĩnh Phúc	9	115	50%
34	Tỉnh Bắc Ninh	8	100	50%
35	Tỉnh Thái Bình	8	101	50%
36	Tỉnh Phú Thọ	13	153	50%
37	Tỉnh Đắk Nông	8	98	50%
38	Tỉnh Bình Định	11	147	50%
NHÓM 3				
39	Tỉnh Sơn La	12	130	47%
40	Tỉnh Ninh Bình	8	99	47%
41	Tỉnh Quảng Ninh	14	177	47%
42	Tỉnh Quảng Nam	18	184	47%
43	Tỉnh Quảng Ngãi	14	142	47%
44	Tỉnh Nam Định	10	123	47%
45	Tỉnh Hưng Yên	10	114	47%
46	Tỉnh Ninh Thuận	7	89	47%
47	Tỉnh Tuyên Quang	7	91	47%
48	Tỉnh Lạng Sơn	11	126	47%
49	Tỉnh Yên Bái	9	113	47%
50	Tỉnh Thanh Hóa	27	289	47%
51	Tỉnh Điện Biên	10	107	47%
52	Tỉnh Thừa Thiên Huế	9	109	47%
53	Tỉnh Lào Cai	9	103	47%
54	Tỉnh Hà Tĩnh	13	130	47%
55	Tỉnh Kon Tum	10	103	47%
56	Tỉnh Hòa Bình	11	119	47%
57	Tỉnh Hà Nam	6	80	47%
58	Tỉnh Quảng Bình	8	105	47%
59	Tỉnh Quảng Trị	9	103	47%
60	Tỉnh Lai Châu	8	79	47%
61	Tỉnh Bắc Kạn	8	85	47%
62	Tỉnh Hà Giang	11	116	47%
63	Tỉnh Cao Bằng	13	126	47%

↳